CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA MIZA CORPORATION	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom – Happiness
Số: 280801/2026/CBTT-MZ *No. 280801/2026/CBTT-MZ*	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026* *Hanoi, August 28, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange.*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng bán niên (BCTC) năm 2026 như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Miza Corporation hereby announces the disclosure of its 2026 interim separate financial statements as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA / MIZA CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Stock Code*: MZG

Địa chỉ/*Address*: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Nguyen Khe Small and Medium-sized Industrial Cluster, Phuc Thinh Commune, Hanoi, Vietnam*

Điện thoại/Tel: 0243 965 6121 Fax: 0243 965 6128

Email: cbtt@miza.vn Website: https://www.miza.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/*Disclosed information*:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét/ *The reviewed separate interim financial statements for the six-month period of 2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate financial statements (for a listed organization that does not have subsidiaries and does not have a superior accounting unit with dependent accounting units);*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Ký ngày: 28/8/2026 19:39:08

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated financial statements (for a listed organization that has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Aggregated financial statements (for a listed organization that has dependent accounting units with separate accounting systems).*

Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation*:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared with the same period of the previous year:*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document, if applicable:*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax for the reporting period is a loss, changes from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document, if applicable:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2026 tại mục Quan hệ cổ đông theo đường dẫn/ *This information was published on the Company's website on 28/8/2026 under the Shareholder Relations section at the following link: https://miza.vn/vi/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC riêng bán niên năm 2026/ *2026 separate interim financial statements;*
- Văn bản giải trình số/ *Explanatory document No.:* 270801/2026/CV-MZ.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOS INFORMATION
KẾ TOÁN TRƯỞNG/CHIEF ACCOUNTANT

M.S.D.N: 0105028958 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thoa

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp, Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 010126/2026/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 22 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Ngày 22 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Lê Văn Hiệp

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**941.864.777.443**	**777.139.085.385**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***95.818.330.324***	***99.194.929.047***
1. Tiền	111		15.454.857.559	16.229.988.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.363.472.765	82.964.940.448
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***304.999.630.198***	***142.055.027.575***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	304.999.630.198	142.055.027.575
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***346.779.218.806***	***364.393.723.592***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	185.410.329.511	360.745.817.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	158.794.672.208	1.098.175.656
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	2.574.217.087	2.549.730.048
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***191.136.847.123***	***168.432.157.619***
1. Hàng tồn kho	141		191.136.847.123	168.432.157.619
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***3.130.750.992***	***3.063.247.552***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	3.130.750.992	3.063.247.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.348.194.116.168**	**1.284.996.199.131**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***8.413.565.172***	***9.035.932.164***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	8.413.565.172	9.035.932.164
II. Tài sản cố định	***220***		***180.225.709.069***	***192.708.116.703***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	112.888.255.635	121.051.952.177
Nguyên giá	222		324.019.975.630	321.962.312.000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.131.719.995)	(200.910.359.823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	67.337.453.434	71.656.164.526
Nguyên giá	225		78.122.951.780	78.122.951.780
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.785.498.346)	(6.466.787.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***22.437.183.189***	***15.864.630.591***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	22.437.183.189	15.864.630.591
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***13***	***1.083.100.000.000***	***1.023.100.000.000***
1. Đầu tư vào công ty con	261	13.1	1.081.600.000.000	1.021.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13.2	1.500.000.000	1.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***54.017.658.738***	***44.287.519.673***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	54.017.658.738	44.287.519.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.290.058.893.611**	**2.062.135.284.516**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**985.582.949.488**	**776.216.484.437**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***785.148.086.729***	***664.501.368.449***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	92.401.466.543	46.669.172.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	29.917.984.311	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	2.750.956.193	1.645.215.668
4. Phải trả người lao động	315		1.137.098.583	1.748.010.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	2.002.789.452	2.044.492.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		765.643.714	370.782.095
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	641.763.108.753	612.023.695.006
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	14.409.039.180	-
II. Nợ dài hạn	***330***		***200.434.862.759***	***111.715.115.988***
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	63.323.448.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	200.434.862.759	48.391.667.053
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.304.475.944.123**	**1.285.918.800.079**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.165.065.740.000*	*1.165.065.740.000*
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.265.304.123	88.708.160.079
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*74.263.220.899*	*32.966.975.558*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*33.002.083.224*	*55.741.184.521*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.290.058.893.611**	**2.062.135.284.516**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1	680.686.129.590	688.744.435.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	898.181.000	48.883.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20.1	679.787.948.590	688.695.551.781
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	635.573.476.435	652.738.760.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.214.472.155	35.956.791.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	36.374.261.332	27.240.383.615
7. Chi phí tài chính	23	22	31.978.151.790	21.981.528.656
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*31.344.125.196*	*21.691.497.582*
8. Chi phí bán hàng	25	23	3.803.467.231	4.369.111.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.946.395.302	9.127.251.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		33.860.719.164	27.719.283.321
11. Thu nhập khác	31		101.852.786	102.459.519
12. Chi phí khác	32		9.531.353	67.638.952
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		92.321.433	34.820.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.953.040.597	27.754.103.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	950.957.373	616.081.949
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		33.002.083.224	27.138.021.939

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**33.953.040.597**	**27.754.103.888**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, tài sản thuê tài chính và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	02		15.355.204.554	16.537.187.186
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		521.595.815	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(36.483.100.513)	(27.220.883.012)
- Chi phí đi vay	06		31.344.125.196	21.691.497.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**44.690.865.649**	**38.761.905.644**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.236.871.778	10.577.049.441
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.921.523.102)	(14.333.813.737)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.647.754.817	(54.818.507.711)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.217.775.795)	2.036.234.088
- Chi phí đi vay đã trả	14		(31.110.149.239)	(20.882.365.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(997.427.974)	(631.484.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.292.716.134**	**(39.290.982.706)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.564.269.606)	(2.602.730.242)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.000.000	290.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(283.000.875.280)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.500.000.000	47.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(60.000.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.030.840.853	16.496.173.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(193.924.304.033)**	**1.683.443.426**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		845.407.320.547	680.851.104.358
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(656.042.172.070)	(598.022.330.044)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.110.539.024)	(3.808.689.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**181.254.609.453**	**79.020.084.931**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(3.376.978.446)**	**41.412.545.651**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**99.194.929.047**	**47.269.035.816**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		379.723	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**95.818.330.324**	**88.681.581.467**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 110 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 22 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- Giá thành của thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty đánh giá khả năng thu hồi và sẽ thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ có rủi ro khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ riêng được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí bảo lãnh và tư vấn khoản vay;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí giấy phép môi trường; và
- Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất ký với Công ty Cổ phần Đông Thành Hà Nội, ngày 2 tháng 5 năm 2020, trong thời hạn 40 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo thị trường bán hàng của Công ty, chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (trình bày lại)*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	9.856.529	69.450.000
Tiền gửi không kỳ hạn	15.445.001.030	16.160.538.599
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*2.523.356.499*	*8.146.199.610*
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	*2.488.810.122*	*1.535.371.126*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*2.471.336.206*	*751.505.397*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*2.097.067.777*	*1.765.416.962*
- Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	*2.011.337.377*	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*1.515.269.013*	*544.387.033*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*2.337.824.036*	*3.417.658.471*
Các khoản tương đương tiền (*)	80.363.472.765	82.964.940.448
TỔNG CỘNG	**95.818.330.324**	**99.194.929.047**

(*) Chi tiết về các khoản tương đương tiền như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15.000.000.000	3 tháng	2,3
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	23.700.000.000	3 tháng	3,25 - 4
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	18.800.000.000	1 – 3 tháng	3,9 – 4,2
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	17.255.000.000	3 tháng	4,75
Các khoản tương đương tiền khác	5.608.472.765	3 tháng	3,2
TỔNG CỘNG	**80.363.472.765**		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 74,8 tỉ đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	178.000.000.000	6 tháng	8,3
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	105.000.000.000	12 tháng	6,2
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	21.999.630.198	6 – 12 tháng	3,25 – 4,2
TỔNG CỘNG	**304.999.630.198**		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 123,1 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Gia Lộc	27.481.247.359	56.083.477.715
Xí Nghiệp In - Nhà Máy Z176	20.780.292.586	15.043.131.958
Các khoản phải thu khách hàng khác	137.148.789.566	289.619.208.215
TỔNG CỘNG	**185.410.329.511**	**360.745.817.888**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Dịch vụ Tống Thị	37.047.427.237	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Tùng	27.405.039.010	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thủy Tiên Bắc Hồng	26.178.798.746	-
Công ty TNHH Dương Quách Nghi Sơn	26.094.654.394	-
Các khoản trả trước khác	42.068.752.821	1.098.175.656
TỔNG CỘNG	**158.794.672.208**	**1.098.175.656**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	322.442.900	299.236.987
Ký quỹ, ký cược	985.000.055	985.000.055
Phải thu ngắn hạn khác	1.266.774.132	1.265.493.006
TỔNG CỘNG	**2.574.217.087**	**2.549.730.048**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.774.632.768	5.774.632.768
Phải thu dài hạn khác	2.638.932.404	3.261.299.396
TỔNG CỘNG	**8.413.565.172**	**9.035.932.164**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Hàng mua đang đi đường	-	60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	45.358.634.919	40.693.745.108
Công cụ, dụng cụ	6.393.548.164	7.189.341.926
Thành phẩm	38.568.990.258	33.063.175.297
Hàng hóa	100.815.673.782	87.425.895.288
TỔNG CỘNG	**191.136.847.123**	**168.432.157.619**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.013.627.307	1.874.102.855
Bảo hiểm	522.732.726	746.232.159
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	594.390.959	442.912.538
TỔNG CỘNG	**3.130.750.992**	**3.063.247.552**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	27.935.768.820	28.355.902.110
Phí bảo lãnh và tư vấn khoản vay	11.570.372.708	-
Lỗ từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	11.512.241.072	12.509.931.680
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.327.492.497	1.451.784.510
Sửa chữa và bảo dưỡng	317.349.287	570.692.219
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.354.434.354	1.399.209.154
TỔNG CỘNG	**54.017.658.738**	**44.287.519.673**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	95.040.310.456	192.973.830.049	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	321.962.312.000
Mua trong kỳ	2.142.563.630	170.000.000	-	140.100.000	-	2.452.663.630
Thanh lý tài sản	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Số cuối kỳ	97.182.874.086	193.143.830.049	27.622.886.007	1.648.557.290	4.421.828.198	324.019.975.630
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*6.762.074.239*	*22.965.103.972*	*18.041.982.476*	*936.183.290*	*888.474.774*	*49.593.818.751*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	44.145.829.556	129.340.325.646	23.594.197.932	1.222.826.429	2.607.180.260	200.910.359.823
Khấu hao trong kỳ	2.737.255.977	6.416.294.178	1.214.446.639	78.372.866	169.990.512	10.616.360.172
Thanh lý tài sản	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Số cuối kỳ	46.883.085.533	135.756.619.824	24.413.644.571	1.301.199.295	2.777.170.772	211.131.719.995
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	50.894.480.900	63.633.504.403	4.423.688.075	285.630.861	1.814.647.938	121.051.952.177
Số cuối kỳ	50.299.788.553	57.387.210.225	3.209.241.436	347.357.995	1.644.657.426	112.888.255.635

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ *Nguyên giá*	*Số đầu kỳ* *Nguyên giá*
Hệ thống máy xeo	97.340.494.095	97.340.494.095
Nhà xưởng	45.107.931.374	45.107.931.374
Dây chuyền sản xuất giấy Kraft	31.616.680.580	31.616.680.580
Các TSCĐ hữu hình khác	149.954.869.581	147.897.205.951

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	78.122.951.780
Số cuối kỳ	78.122.951.780
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	6.466.787.254
Khấu hao trong kỳ	4.318.711.092
Số cuối kỳ	10.785.498.346
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	71.656.164.526
Số cuối kỳ	67.337.453.434

Theo hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tháp IC	20.590.615.469	14.464.566.591
Xây dựng cơ bản khác	1.846.567.720	1.400.064.000
TỔNG CỘNG	**22.437.183.189**	**15.864.630.591**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	1.081.600.000.000	1.081.600.000.000	-	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.083.100.000.000**	**1.083.100.000.000**	**-**	**1.023.100.000.000**	**1.023.100.000.000**	**-**

13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Miza Nghi Sơn. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số 280401/2026/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 28 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua kế hoạch góp vốn 1.000 tỷ VND vào Công ty TNHH Miza Nghi Sơn trong năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã góp vốn thêm 60 tỷ VND.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty*	
			Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Công ty TNHH Mipak	Lô CN10, Cụm Công nghiệp Hoàng Tân, Phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	0,5%	0,5%

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Giá trị và cũng là số có khả năng trả nợ	*Giá trị và cũng là số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	18.214.162.907	7.741.650.167
Công ty TNHH Trí Việt Biogen	11.552.454.643	12.582.076.990
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương Thanh Tùng	9.386.114.437	5.718.063.727
Phải trả cho các bên khác	53.248.734.556	20.627.381.511
TỔNG CỘNG	**92.401.466.543**	**46.669.172.395**

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty TNHH Minna	13.329.367.132	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N&N Đông Anh	11.579.291.502	-
Các khoản trả tiền trước khác	5.009.325.677	-
TỔNG CỘNG	**29.917.984.311**	**-**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/ đã cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	52.985.762.013	(51.826.474.851)	2.012.087.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	768.258.521	950.957.373	(997.427.974)	721.787.920
Thuế thu nhập cá nhân	15.712.721	463.445.668	(462.077.544)	17.080.845
Các loại thuế khác	8.444.160	529.152.099	(537.596.259)	-
TỔNG CỘNG	**1.645.215.668**	**54.929.317.153**	**(53.823.576.628)**	**2.750.956.193**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Lãi vay	1.769.105.344	1.535.129.387
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	233.684.108	509.363.012
TỔNG CỘNG	**2.002.789.452**	**2.044.492.399**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Số đầu năm	-	-
Trích lập quỹ trong năm	14.444.939.180	-
Sử dụng quỹ trong năm	(35.900.000)	-
Số cuối năm	14.409.039.180	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh số	*Số đầu kỳ*	*Số phát sinh trong kỳ*			*Số cuối kỳ*
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại*	*Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.1	591.421.418.090	635.687.320.547	(649.493.600.636)	-	577.615.138.001
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	18.2	-	46.604.444.503	-	117.333.333	46.721.777.836
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	18.3	6.597.142.868	48.571.434	(6.548.571.434)	-	97.142.868
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	18.4	14.005.134.048	11.434.455.024	(8.110.539.024)	-	17.329.050.048
TỔNG CỘNG		**612.023.695.006**	**693.774.791.508**	**(664.152.711.094)**	**117.333.333**	**641.763.108.753**
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	18.2	-	209.720.000.000	(46.604.444.503)	410.666.667	163.526.222.164
Vay đối tượng khác	18.3	97.142.792	-	(48.571.434)	-	48.571.358
Nợ thuê tài chính	18.4	48.294.524.261	-	(11.434.455.024)	-	36.860.069.237
TỔNG CỘNG		**48.391.667.053**	**209.720.000.000**	**(58.087.470.961)**	**410.666.667**	**200.434.862.759**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa	136.469.037.554	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,3 – 9,0	▸ Tài sản cố định là xe ô tô của Công ty; và ▸ Căn hộ của một số cá nhân liên quan và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Đông Hà Nội	121.234.124.678	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5 – 9,5	▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 18,8 tỷ VND; và ▸ Căn hộ và quyền sử dụng đất của một số cá nhân có liên quan, bao gồm ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	119.557.342.078	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,0 – 8,5	▸ Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty; và ▸ Tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	106.487.866.150	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,7 – 7,1	▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 41,8 tỷ VND; và ▸ Căn hộ của một số cá nhân có liên quan, bao gồm ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng	49.965.986.312	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 9 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3	▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	43.900.781.229	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 10 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5 - 9,0	▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 17,255 tỷ VND
TỔNG CỘNG	**577.615.138.001**			

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	210.248.000.000	8.000.000	Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ tháng 3 năm 2027, lãi được trả hàng quý	Lãi suất qua đêm có đảm bảo (SOFR) trung bình 3 tháng + 1%	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 105 tỷ VND
TỔNG CỘNG	**210.248.000.000**				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	*46.721.777.836*				
- Vay dài hạn	*163.526.222.164*				

18.3 Vay từ các đối tượng khác

Bên cho vay	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	145.714.226	Gốc vay trả đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	13,85	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	**145.714.226**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*97.142.868*			
Vay dài hạn	*48.571.358*			

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	21.562.264.577	4.233.214.529	17.329.050.048	18.024.323.067	4.019.189.019	14.005.134.048
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	39.789.525.931	2.929.456.694	36.860.069.237	53.284.674.945	4.990.150.684	48.294.524.261
TỔNG CỘNG	**61.351.790.508**	**7.162.671.223**	**54.189.119.285**	**71.308.998.012**	**9.009.339.703**	**62.299.658.309**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:				
Số đầu kỳ	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	27.138.021.939	27.138.021.939
Số cuối kỳ	1.059.150.680.000	32.500.000.000	60.104.997.497	1.151.755.677.497
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:				
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	32.144.900.000	88.708.160.079	1.285.918.800.079
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(14.444.939.180)	(14.444.939.180)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	33.002.083.224	33.002.083.224
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	32.144.900.000	107.265.304.123	1.304.475.944.123

(*) Theo Nghị quyết số 280401/2026/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 28 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm của 2025.

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Vốn góp cổ đông	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.144.900.000	32.144.900.000
TỔNG CỘNG	**1.197.210.640.000**	**1.197.210.640.000**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính:VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**116.506.574**	**116.506.574**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**116.506.574**	**116.506.574**
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**116.506.574**	**116.506.574**
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2025: 10.000 đồng/cổ phiếu).

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**680.686.129.590**	**688.744.435.281**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*201.647.086.460*	*262.140.772.251*
Doanh thu bán hàng hóa	*477.149.043.130*	*424.803.663.030*
Doanh thu cho thuê tài sản	*1.890.000.000*	*1.800.000.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(898.181.000)**	**(48.883.500)**
Hàng bán bị trả lại	*(898.181.000)*	*(48.883.500)*
Doanh thu thuần	**679.787.948.590**	**688.695.551.781**

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
Lãi tiền gửi	6.373.100.513	2.220.883.012
Doanh thu khác	1.160.819	19.500.603
TỔNG CỘNG	**36.374.261.332**	**27.240.383.615**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	176.429.891.462	227.326.370.796
Giá vốn của hàng hóa đã bán	457.900.824.029	424.169.628.965
Giá vốn cho thuê tài sản	1.242.760.944	1.242.760.944
TỔNG CỘNG	**635.573.476.435**	**652.738.760.705**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	31.344.125.196	21.691.497.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá	521.595.815	3.183.571
Chi phí tài chính khác	112.430.779	286.847.503
TỔNG CỘNG	**31.978.151.790**	**21.981.528.656**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.526.293	3.556.212.916
Chi phí khấu hao	163.227.464	153.996.282
Chi phí nhân công	699.387.338	640.544.093
Chi phí bán hàng khác	12.326.136	18.357.914
TỔNG CỘNG	**3.803.467.231**	**4.369.111.205**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.557.594.032	3.830.898.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.204.775.294	3.452.496.553
Chi phí khấu hao	699.462.548	772.903.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.484.563.428	1.070.953.030
TỔNG CỘNG	**10.946.395.302**	**9.127.251.509**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.024.327.228	149.929.845.988
Chi phí nhân công	15.295.610.524	11.830.318.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	15.355.204.554	16.537.187.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.569.290.285	56.134.470.596
Chi phí khác bằng tiền	1.683.897.309	1.581.188.236
TỔNG CỘNG	**197.928.329.900**	**236.013.010.891**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	950.957.373	616.081.949
TỔNG CỘNG	**950.957.373**	**616.081.949**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.953.040.597	27.754.103.888
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.790.608.119	5.550.820.779
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	160.349.254	65.261.170
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	**950.957.373**	**616.081.949**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	30.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn	60.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty không có số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	577.018.936	537.170.165
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	233.226.106	137.018.500
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	218.324.115	241.505.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	187.844.952	118.797.750
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc	336.265.025	123.450.000
TỔNG CỘNG		**1.552.679.134**	**1.157.941.415**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	406.081.883	349.111.349

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra là các sản phẩm về giấy. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.907.408.640	18.880.539.950	679.787.948.590
Tổng doanh thu thuần	**660.907.408.640**	**18.880.539.950**	**679.787.948.590**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	41.920.199.070	2.294.273.085	44.214.472.155
Chi phí không phân bổ (*)			(10.261.431.558)
Lợi nhuận thuần trước thuế			33.953.040.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.957.373)
Lợi nhuận thuần sau thuế			33.002.083.224
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			2.290.058.893.611
Tài sản bộ phận	*177.216.827.161*	*8.193.502.350*	*185.410.329.511*
Tài sản không phân bổ (**)			*2.104.648.564.100*
Tổng nợ phải trả			985.582.949.488
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*985.582.949.488*

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	686.604.660.383	2.090.891.398	688.695.551.781
Tổng doanh thu thuần	**686.604.660.383**	**2.090.891.398**	**688.695.551.781**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	35.478.590.338	478.200.738	35.956.791.076
Chi phí không phân bổ (*)			(8.202.687.188)
Lợi nhuận thuần trước thuế			27.754.103.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(616.081.949)
Lợi nhuận thuần sau thuế			27.138.021.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			2.062.135.284.516
Tài sản bộ phận	*359.731.261.088*	*1.014.556.800*	*360.745.817.888*
Tài sản không phân bổ (**)			*1.701.389.466.628*
Tổng nợ phải trả			776.216.484.437
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*776.216.484.437*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	3.780.000.000	3.780.000.000
Trên 1 đến 5 năm	9.450.000.000	11.340.000.000
TỔNG CỘNG	**13.230.000.000**	**15.120.000.000**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	4.671,36	122.791.369	4.703,84	127.326.805

30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Các khoản tương đương tiền	82.375.628.481	589.311.967	82.964.940.448
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	141.620.840.000	434.187.575	142.055.027.575
Phải thu ngắn hạn khác	3.573.229.590	(1.023.499.542)	2.549.730.048
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	9.729.860.181	847.189.260	10.577.049.441
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	87.834.392.207	847.189.260	88.681.581.467

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2026 và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 090701/2026/NQ-HĐQT-MZ ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền 10:1 (1 cổ phiếu/10 cổ phiếu hiện hữu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21 tháng 7 năm 2026. Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức vào ngày 24 tháng 7 năm 2026.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2026 và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 060801/2026/NQ-HĐQT-MZ ngày 6 tháng 8 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 4,272:1 và tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 30.000.000 cổ phiếu.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp